

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 30 / 8 / 2018
“V/v tranh chấp hôn nhân và
gia đình, ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Ngọc Tiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Vĩnh Thành;
2. Bà Huỳnh Thị Thùy Dung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Đại Nam, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Lưu Tiến Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 193/2018/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2018 về “tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 54/2018/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn T, sinh năm 1988, nơi cư trú: tổ C, khóm T, phường S, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1989, nơi cư trú: tổ C, khóm T, phường S, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

Ông Nguyễn Tấn T có mặt; bà Nguyễn Thị D vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Tấn T trình bày: Ông T và bà D tự quen biết và đi đến hôn nhân, đăng ký kết hôn năm 2010 tại Ủy ban nhân dân phường S, thành phố Châu Đốc. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, hôn nhân không hạnh phúc nên ông T yêu cầu ly hôn với bà D.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Tấn T, sinh ngày 06/10/2008, ông T giao con cho bà D nuôi dạy và không cấp dưỡng nuôi con.

Về T sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho người thân của bà D nhận thay và cam kết thông báo lại cho bà D biết nhưng bà D vẫn không đến Tòa án nên không thể tiến hành hòa giải được.

*** Tại phiên tòa**

- Ý kiến nguyên đơn: Ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với bà D và xác định đã cung cấp đầy đủ T liệu, chứng cứ cho Tòa án, không còn T liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp bổ sung.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án và có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự là đúng quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà D chung sống với nhau như vợ chồng, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Núi Sam, thành phố Châu Đốc là hôn nhân hợp pháp.

Theo ông T trình bày nguyên nhân ông T xin ly hôn với bà D là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, tình cảm vợ chồng không còn nên ông T yêu cầu ly hôn với bà D. Bà D biết được ông T xin ly hôn nhưng vẫn không tham dự các phiên hòa giải theo Thông báo của Tòa án. Thấy rằng bà D không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận theo yêu cầu ly hôn của ông T.

Về con chung: Cháu Nguyễn Tấn T hiện đang sống với bà D và có nguyện vọng được sống với mẹ; bà D có yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng và ông T đồng ý giao con chung cho bà D nuôi. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung cho bà D tiếp tục nuôi dạy.

Về T sản chung, nợ chung: Ông T khai không có nên không đề cập xem xét.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các T liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

**Về tố tụng:*

[1] *Về thẩm quyền:* Ông Nguyễn Tấn T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị D. Đồng thời, bà D cư trú trên địa bàn thành phố Châu Đốc. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Bị đơn bà Nguyễn Thị D được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn như theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

**Về nội dung:*

[3] Đối với quan hệ hôn nhân, ông T và bà D chung sống với nhau từ năm 2010 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Núi Sam, thị xã Châu Đốc (nay là thành phố Châu Đốc) vào ngày 11/5/2010, giấy chứng nhận kết hôn số 96/HT, quyển số 01/2010 là hôn nhân hợp pháp nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Theo ông T trình bày nguyên nhân ông T yêu cầu ly hôn với bà D là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn. Bà D biết được ông T xin ly hôn nhưng vẫn không tham dự các phiên hòa giải theo Thông báo của Tòa án.

Bên cạnh đó, Tòa án ghi nhận ý kiến của bà Hồ Thị Hai là mẹ ruột và cùng nơi cư trú với bà D thể hiện thời gian vợ chồng T, D phát sinh mâu thuẫn vào khoảng năm 2013, do T thường xuyên uống rượu, không lo làm ăn và không quan tâm đến gia đình, đồng thời T đã bỏ về nhà cha ruột sinh sống nên vợ chồng đã không còn sống chung cho đến nay, tình cảm không còn nên bà D đồng ý theo yêu cầu ly hôn của ông T.

Vợ chồng cùng có nghĩa vụ và trách nhiệm yêu thương, quan tâm, chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau. Mâu thuẫn giữa ông T bà D xảy ra từ năm 2013 và từ đó vợ chồng sống xa cách, mỗi người có cuộc sống riêng, không ai quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Bên cạnh đó, bà D biết được ông T xin ly hôn nhưng vẫn không tham dự các phiên hòa giải theo Thông báo của Tòa án. Xét thấy, hôn nhân của ông T, bà D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T đối với bà D.

[4] Về con chung, ông T xác định trong thời gian chung sống, vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Tấn T, sinh ngày 06/10/2008. Ông T giao con chung cho bà D tiếp tục nuôi dạy, ông T không cấp dưỡng nuôi con.

Tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 18/7/2018, bà Hồ Thị Hai là mẹ ruột của Nguyễn Thị D xác định có nhận tất cả các văn bản tố tụng tổng đạt cho D nhưng do đi làm ăn xa nên không tham gia theo giấy triệu tập của Tòa án và D có yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu T, không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Ngày 18/7/2018, Tòa án tiến hành ghi nhận ý kiến cháu T và cháu có nguyện vọng được sống với mẹ. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào nguyện vọng của con chung và yêu cầu của bị đơn, nguyên đơn xét giao con chung cho bà D được tiếp tục nuôi dạy cho đến tuổi trưởng thành.

[5] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà D không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Bà Nguyễn Thị D cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Nguyễn Văn T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[6] Về T sản chung, nợ chung, ông T khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, ông T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà ông T đã nộp. Bà D không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 22 7, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn T.

[1] Về hôn nhân: Ông Nguyễn Tấn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị D.

[2] Về con chung:

Bà Nguyễn Thị D được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Nguyễn Tấn T, sinh ngày 06/10/2008 cho đến tuổi trưởng thành. Ông Nguyễn Tấn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Nguyễn Thị D cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Nguyễn Tấn T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Ông Nguyễn Tấn T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0015298 ngày 28 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc; ông T đã nộp đủ án phí.

Bà Nguyễn Thị D không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo:

Ông Nguyễn Tấn T có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Nguyễn Thị D vắng mặt tại phiên tòa nên thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát TPCĐ (2);
- Tòa án tỉnh An Giang (1);
- Thi hành án DS TPCĐ (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Ngọc Tiền